TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **22**/2018/DS-ST
Ngày: 20-6-2018
"Về việc tranh chấp hợp đồng dân sự góp hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Lê Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Văn Nghĩa

Bà Hồ Thị Hoa

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Trần Văn Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Đông Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2018, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 192/2017/TLST-DS ngày 13 tháng 11 năm 2017 về việc tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2018/QĐXXST- DS ngày 15 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Như N_NĐ, sinh năm 1985 (Có mặt);

Cư trú: KP 2, thị trấn T 11, huyện An Minh, Kiên Giang

2. Đồng bị đơn: Ông Nguyễn Chí T_BĐ, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Bà Đinh Thị H_BĐ, sinh năm 1970 (Vắng mặt);

Cùng cư trú: KP 1, thị trấn T 11, huyện An Minh, Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 27/02/2017 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Lê Thị Như N_NĐ trình bày và yêu cầu như sau:

Chị có tham gia góp hụi do bà Đinh Thị H_BĐ làm chủ, loại hụi 3.000.000 đồng, gồm có 24 phần, chị tham gia góp 02 phần, chị góp được 16 lần hụi sống, với số tiền được lĩnh là 96.000.000 đồng thì bà H_BĐ tuyên bố bể hụi. Đến ngày 13/4/2012, ông T_BĐ chồng bà H_BĐ có đến thương lượng và là giấy thỏa thuận trả cho chị 26.000.000 đồng, còn nợ 70.000.000 đồng hẹn khi bà H_BĐ về 4 tháng sau sẽ trả cho chị đủ số tiền còn nợ nhưng không trả, chị yêu cầu chính quyền giải quyết thì ông T_BĐ hẹn trả mỗi tháng 1.000.000 đồng, chị không đồng ý. Nay chị yêu cầu ông T_BĐ, bà H_BĐ trả cho chị 70.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, chị N_NĐ xác định yêu cầu khởi kiện như sau: chị N_NĐ yêu cầu ông T_BĐ, bà H_BĐ trả số tiền 40.000.000đ như thừa nhận của bị đơn; phần chênh lệch 30.000.000đ, chị N_NĐ xin rút lại yêu cầu.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/5/2018 và trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Chí T_BĐ trình bày như sau:

Vào cuối năm 2011, vợ ông là bà Đinh Thị H_BĐ có làm chủ hụi, chị N_NĐ có tham gia góp như thế nào thì ông không biết rõ. Sau khi bể hụi thì biết được bà H_BĐ nợ tổng số tiền hụi của chị N_NĐ là 96.000.000 đồng. Vào ngày 13/4/2012 âm lịch ông đã trả cho chị N_NĐ 26.000.000 đồng, vợ chồng ông còn nợ chị N_NĐ 70.000.000 đồng có làm giấy thỏa thuận và kèm theo tờ giấy đất để làm tin. Đến ngày 10/9/2012, vợ chồng ông trả cho chị N_NĐ tiếp 10.000.000 đồng, còn nợ 60.000.000 đồng khi đó có làm giấy thỏa thuận vợ ông trả góp mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi trả hết số nợ của chị N_NĐ nêu trên. Từ ngày 01/10/2012 âm lịch đến ngày 06/9/2013 âm lịch, vợ chồng ông góp cho chị N_NĐ được 20.000.000 đồng, đến nay vợ chồng ông còn nợ chị N_NĐ 40.000.000 đồng, ông hẹn trả cho chị N_NĐ mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền còn nợ chị N_NĐ nêu trên, nếu ông có mua bán được ông trả đủ cho chị N_NĐ 01 lần đủ hết số tiền còn nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/6/2018, bị đơn bà Đinh Thị H_BĐ trình bày như sau:

Vào năm 2010 bà có tổ chức góp hụi, đến năm 2011 bà tuyên bố bể hụi. Sau khi bà tuyên bố bể hụi thì bà còn nợ chị N_NĐ 96.000.000 đồng, sau đó trả cho chị N_NĐ 02 lần là 36.000.000 đồng, còn nợ 60.000.000 đồng có làm giấy thỏa thuận bà trả góp cho chị N_NĐ mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi trả hết số nợ của chị N_NĐ nêu trên, vợ chồng bà có góp tiền hàng tháng cho chị N_NĐ, khi chị N_NĐ nhận tiền góp chị N_NĐ có ghi ngày tháng và số tiền

góp. Nay bà xác định bà còn nợ chị N_NĐ 40.000.000 đồng, bà hẹn trả cho chị N_NĐ mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền còn nợ chị N_NĐ nêu trên.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay phía nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; phía bị đơn vắng mặt, không chấp hành theo thông báo của Tòa án là vi phạm nghĩa vụ. Về quan điểm giải quyết vụ án: Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện nên đề nghị HĐXX đình chỉ đối với phần rút lại; phần yêu cầu đã được bị đơn thừa nhận nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn ông T_BĐ, bà H_BĐ đều vắng mặt, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa. Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng bị đơn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông T_BĐ, bà H_BĐ.

[2] Xét về nội dung: Chị N_NĐ trình bày được bà H_BĐ, ông T_BĐ thừa nhận, bà H_BĐ làm chủ hụi, chị N_NĐ là hụi viên, tham gia chơi một dây hụi với 2 chân hụi, mỗi phần hụi là 3.000.000đ; chị N_NĐ góp hụi được 14 lần thì bên bà H_BĐ tuyên bố bể hụi. Ngày 13/4/2012 các bên thỏa thuận số tiền hụi bên bà H_BĐ thiếu bà N_NĐ là 96.000.000đ, khi đó bên bà H_BĐ trả được 26.000.000đ, còn nợ lại 70.000.000đ. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, bên nguyên đơn không phải chứng minh việc bị đơn còn thiếu số tiền hụi 70.000.000đ.

[3] Bên bị đơn bà H_BĐ, ông T_BĐ trình bày đã trả được 30.000.000đ, chỉ còn nợ lại 40.000.000đ; phía nguyên đơn ban đầu chỉ thừa nhận bên bị đơn mới trả được 6.000.000đ. Tuy nhiên, tại phiên tòa, nguyên đơn chị N_NĐ xin rút lại yêu cầu đòi 30.000.000đ tiền chênh lệch mà bị đơn cho rằng đã trả. Thấy

rằng việc rút một phần yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Đối với yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả số tiền còn nợ 40.000.000đ, phía bị đơn đồng ý trả nhưng xin được trả dần. Do yêu cầu xin được trả dần của bị đơn không được nguyên đơn chấp nhận nên Hội đồng xét xử không có cơ sở ghi nhận. Bà H_BĐ là bên chủ hụi đã vi phạm nghĩa vụ nên phát sinh trách nhiệm trả tiền; ông T_BĐ là chồng bà H_BĐ thừa nhận tiền bà H_BĐ thu được dùng vào việc chung của gia đình và đồng ý cùng đứng ra trả nợ nên phát sinh nghĩa vụ liên đới. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 471 của Bộ luật dân sự và Điều 14, Điều 15 và Điều 29 của Nghị định số 144/2006/NĐ- CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường buộc bà H_BĐ, ông T_BĐ trả cho chị N_NĐ số tiền hụi còn thiếu là 40.000.000đ.

[5] Về án phí, căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là: 40.00.000đ x 5% = 2.000.000đ; nguyên đơn không phải chịu án phí đối với yêu cầu được chấp nhận và được hoàn trả án phí đối với phần yêu cầu đã rút.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật dân sự, Điều 14, Điều 15 và Điều 29 của Nghị định số 144/2006/NĐ- CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; khoản 2 Điều 26 của Nghi quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Nguyễn Chí T_BĐ, bà Đinh Thị H_BĐ trả cho chị Lê Thị Như N_NĐ số tiền hụi còn nợ là 40.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản

tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị Lê Thị Như N_NĐ (Bé) đòi ông Nguyễn Chí T_BĐ, bà Đinh Thị H_BĐ trả số tiền chênh lệch là 30.000.000 đồng.

3. Về án phí: ông Nguyễn Chí T_BĐ, bà Đinh Thị H_BĐ cùng chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.000.000 đồng.

Hoàn trả cho chị Lê Thị Như N_NĐ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 1.750.000 đồng theo biên lai thu số 0002183 ngày 18 tháng 4 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

4. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 20/6/2018). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án này hoặc bản án này được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Chí Công

Lê Chí Công